

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Trụ sở chính)

(Dạng đầy đủ)

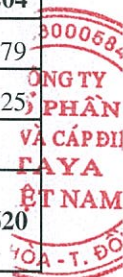
Quý IV năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		320,654,919,924	342,396,207,791
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		69,622,001,723	72,613,149,680
1. Tiền	111		69,622,001,723	72,613,149,680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		91,735,827,158	115,056,492,079
1. Phải thu khách hàng	131		92,754,379,328	114,867,870,310
2. Trả trước cho người bán	132		60,000,000	435,099,870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		259,444,444	280,481,973
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-1,337,996,614	-526,960,074
IV. Hàng tồn kho	140		150,697,263,999	148,119,180,470
1. Hàng tồn kho	141		153,220,650,193	149,347,683,020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,523,386,194	-1,228,502,550
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,599,827,044	6,607,385,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,201,446,751	602,807,813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,608,050,506	5,752,262,249
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		1,598,632,287	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		191,697,500	252,315,500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		204,731,003,044	217,157,886,829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,801,647,437	122,881,594,147
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		122,801,647,437	122,881,594,147
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		78,377,875,674	90,352,551,478

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		78,377,875,674	85,821,714,977
- Nguyên giá	222		275,497,348,926	270,724,366,313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-197,119,473,252	-184,902,651,336
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	4,530,836,501
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,551,479,933	3,923,741,204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,776,254,177	3,043,343,979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		775,225,756	880,397,225
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525,385,922,968	559,554,094,620



NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		251,626,685,257	309,605,522,972
I. Nợ ngắn hạn	310		251,626,685,257	309,605,522,972
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		143,857,713,920	218,553,049,011
2. Phải trả người bán	312		96,330,703,845	75,805,149,779
3. Người mua trả tiền trước	313		6,291,211,643	5,615,736,085
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		831,137,192	4,642,461,017
5. Phải trả công nhân viên	315		3,572,733,800	3,674,951,880
6. Chi phí phải trả	316		671,248,641	1,271,599,004
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319		71,936,216	42,576,196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		273,759,237,711	249,948,571,648
I. Vốn chủ sở hữu	410		273,759,237,711	249,948,571,648
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	-272,840,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,553,609,319	21,553,609,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-26,535,302,245	-50,345,968,308
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525,385,922,968	559,554,094,620

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

LI THU MY

Kế toán trưởng

HUNG CHUNG MINH

Tổng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Trụ sở chính)

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	168,257,827,670	197,506,824,328	613,241,110,700	898,532,425,112
2. Các khoản giảm trừ	02	21,877,500	420,282,000	850,901,695	1,112,833,854
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	168,235,950,170	197,086,542,328	612,390,209,005	897,419,591,258
4. Giá vốn hàng bán	11	154,575,384,742	188,534,488,506	558,521,581,301	810,640,851,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13,660,565,428	8,552,053,822	53,868,627,704	86,778,739,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	815,859,644	2,901,905,191	3,173,908,661	11,300,931,074
7. Chi phí tài chính	22	1,800,954,831	8,385,610,584	8,072,805,059	59,474,822,455
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,362,237,856	2,591,928,095	6,657,000,031	10,214,382,345
8. Chi phí bán hàng	24	3,403,158,579	3,834,170,724	13,361,923,392	14,237,648,191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,736,324,648	4,662,818,140	16,491,586,623	16,868,896,066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	5,535,987,014	-5,428,640,435	19,116,221,291	7,498,303,684
11. Thu nhập khác	31	1,348,129,037	1,960,405,436	4,812,531,906	7,576,302,254
12. Chi phí khác	32	141,296	129,828,550	12,915,665	3,205,295,090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1,347,987,741	1,830,576,886	4,799,616,241	4,371,007,164
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	6,883,974,755	-3,598,063,549	23,915,837,532	11,869,310,848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	-	2,607,462,478
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	105,171,469	364,465,571
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,883,974,755	-3,598,063,549	23,810,666,063	8,897,382,799
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

HUNG CHUNG MING



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ : Số 1 đường 1A khu công nghiệp Biên Hoà II Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trụ sở chính)

(Quý IV năm 2012)

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,915,837,532	11,869,310,848
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
Khấu hao tài sản cố định	02	13,449,691,661	13,126,669,654
Các khoản dự phòng	03	2,105,920,184	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(1,158,933,142)	(1,728,495,997)
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	(31,527,273)	(124,965,790)
Thu nhập lãi	06	(3,158,242,363)	(5,785,653,554)
Chi phí lãi vay	07	6,657,000,031	10,214,382,345
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	41,779,746,630	27,571,247,506
(Tăng) các khoản phải thu	09	22,171,956,428	38,932,648,343
(Tăng) hàng tồn kho	10	(3,872,967,173)	9,661,382,460
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	17,044,104,299	(81,344,416,630)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(87,497,112)	-
Đã trả chi phí lãi vay	13	(6,988,995,434)	(10,215,866,645)
Đã nộp thuế TNDN	14	(1,598,632,287)	-
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	68,447,715,351	(15,395,004,966)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(1,120,428,943)	(12,740,101,225)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	31,527,273	252,792,961
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	3,158,242,363	5,505,198,854
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,069,340,693	(6,982,109,410)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Phát hành cổ phiếu, nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn , dài hạn nhận được	33	231,012,561,795	340,971,639,462
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(304,520,765,796)	(379,601,269,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73,508,204,001)	(38,629,630,067)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,991,147,957)	(61,006,744,443)
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	72,613,149,680	133,619,894,123
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	69,622,001,723	72,613,149,680

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

HUNG CHUNG MING



WANG TING SHU